



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCs)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
đã được kiểm toán*

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 06
BÁO CÁO BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	07 - 08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	09 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 51

011729-
CÔNG TY
NHÂN HỮU HỮU
VỤ TƯ VẤN
TÍNH KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
11 IÁ NAM
P. PHỐ CH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hình thức sở hữu vốn của Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 12 ngày 10/10/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 344.340.340.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2017: 344.340.340.000 VND

Vụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các Công ty con

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty và các Công ty con

Công ty mẹ và các Công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng công trình dân dụng, công ích, đường sắt và đường bộ. Đầu tư kết cấu cơ sở hạ tầng công nghiệp. Lắp đặt hệ thống xử lý môi trường (nước, khí, chất thải rắn). Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Dạy nghề. Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Kinh doanh bất động sản. Vận tải hành khách đường bộ. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Khai thác đá; chế biến đá xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng; vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải bốc xếp hàng hóa đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

3. Cấu trúc tập đoàn - Công ty và các Công ty con

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải có 02 (hai) Công ty con kiểm soát trực tiếp, 04 (bốn) Công ty liên kết và 01 (một) Chi nhánh:

a. Danh sách Công ty con kiểm soát trực tiếp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu lã, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang	51,0%	51,0%
Công ty Cổ phần Xuất khẩu lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng 8, Phường Bến Thành, Quận I, TP.HCM	70,0%	70,0%

a. Danh sách Công ty liên kết

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM	30,0%	30,0%
Công ty CP Tracodi Invest	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	44,0%	44,0%
Công ty CP Dịch Vụ Tracodi	L14-08A Lầu 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	29,0%	29,0%
Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe	Lô D9-10 Cụm Công nghiệp EaĐar, Huyện EaKar, Đắk Lắk	35,0%	35,0%

c. Danh sách Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng

Chi nhánh Hà Nội chấm dứt hoạt động bắt đầu từ ngày 31/08/2017 theo Quyết định số 37/2017/QĐ - HĐQT ngày 28/08/2017 của Hội Đồng Quản Trị.



5. Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con tại ngày 31/12/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch
Ông	Đặng Trung Kiên	Phó Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thế Tài	Phó Chủ tịch
Ông	Bùi Thành Lâm	Ủy Viên
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Ủy Viên
Bà	Lê Thị Mai Loan	Ủy Viên
Ông	Lin Kuo Wei	Ủy Viên
Ông	Morishima Kenji	Ủy Viên - độc lập
Ông	Tomas Sven Jaehnig	Ủy Viên - độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Tổng giám đốc
Bà	Lê Thị Mai Loan	Phó Tổng Giám đốc Điều Hành

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Viết Cương	Trưởng ban
Bà	Đào Thị Thanh Hiền	Thành viên
Bà	Huỳnh Thị Kim Tuyến	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT
-----	---------------	---------------

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty và các Công ty con.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty và các Công ty con tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản, thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty và các Công ty con.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



am kết khác

an Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty và các Công ty con đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại
hông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị
ường chứng khoán.

*Chủ tịch HĐQT - Đại diện pháp luật của Công ty phê duyệt
Báo cáo Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính 2017 của Công ty CP Đầu tư Phát triển
Công nghiệp và Vận tải và các Công ty con.*

Chủ tịch HĐQT - Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2018

**TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**

Nguyễn Thanh Hùng



Số: 243/BCKT/TC/2017/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận Tải

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và các Công ty con được lập ngày 26/02/2018 từ trang 09 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2018
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính



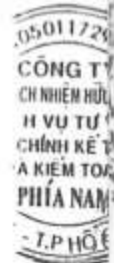
Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2018-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0699-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		807.298.974.303	871.685.249.408
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	86.352.318.031	42.778.072.651
1. Tiền	111		39.052.318.031	42.778.072.651
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.300.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	29.200.848.579	226.505.209.690
1. Chứng khoán kinh doanh	121		951.748.890	201.956.748.890
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(251.539.200)	(251.539.200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28.500.638.889	24.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		554.598.280.212	546.284.083.972
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	380.274.445.120	491.646.156.196
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.208.908.163	21.251.578.732
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.500.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	160.871.069.831	56.262.152.511
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(23.678.875.159)	(23.239.771.822)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		422.732.257	363.968.355
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	119.608.707.844	54.834.591.704
1. Hàng tồn kho	141		119.685.461.044	54.911.344.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(76.753.200)	(76.753.200)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.538.819.637	1.283.291.391
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	16.362.382.585	164.907.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		78.738.146	71.011
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12	1.097.698.906	1.118.313.150
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		346.142.158.742	1.577.655.358.345
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.360.000.000	1.360.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1.360.000.000	1.360.000.000
II. Tài sản cố định	220		57.755.839.230	60.222.868.745
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	56.962.750.046	60.029.868.738
- Nguyên giá	222		125.365.205.376	112.971.378.532
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(68.402.455.330)	(52.941.509.794)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	793.089.184	193.000.007
- Nguyên giá	228		1.052.391.500	339.622.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(259.302.316)	(146.622.493)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	1.857.006.857	2.969.298.814
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.857.006.857	2.969.298.814
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	272.421.379.275	1.502.393.470.212
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		253.596.379.275	62.093.470.212
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.825.000.000	1.441.442.024.025
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(1.142.024.025)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.747.933.380	10.709.720.574
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	12.747.933.380	10.709.720.574
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.153.441.133.045	2.449.340.607.753

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		719.890.634.015	2.066.531.077.891
I. Nợ ngắn hạn	310		641.792.847.455	322.439.434.611
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	261.728.645.272	41.403.003.320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.776.948.315	18.701.591.847
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	36.378.193.907	24.548.690.031
4. Phải trả người lao động	314		7.476.255.546	6.647.634.567
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	5.365.993.101	13.486.814.330
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	147.811.978.099	90.806.080.778
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.15	157.288.772.054	119.591.216.109
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.966.061.161	7.254.403.629
II. Nợ dài hạn	330		78.097.786.560	1.744.091.643.280
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	73.597.786.560	1.736.591.643.280
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	4.500.000.000	7.500.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		433.550.499.030	382.809.529.862
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	433.550.499.030	382.809.529.862
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		344.340.340.000	324.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		344.340.340.000	324.850.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			917.191.749
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.650.517	584.650.517
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		917.191.749	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.535.995.771	38.247.042.142
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.661.032.941	2.060.851.075
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63.874.962.830	36.186.191.067
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		20.172.320.993	18.210.645.454
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.153.441.133.045	2.449.340.607.753

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.095.934.111.234	833.348.387.608
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		33.672.980	1.526.085.588
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.095.900.438.254	831.822.302.020
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	921.005.080.486	681.080.009.145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		174.895.357.768	150.742.292.875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	159.090.153.485	98.713.259.092
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	148.184.459.039	101.072.960.336
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.537.958.581	5.262.598.097
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		991.459.062	222.667.434
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	53.458.264.905	43.618.095.340
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	41.342.536.776	33.045.635.569
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		91.991.709.595	71.941.528.156
12. Thu nhập khác	31	VI.06	2.128.264.248	1.860.880.285
13. Chi phí khác	32	VI.07	2.751.859.496	443.680.860
14. Lợi nhuận khác	40		(623.595.248)	1.417.199.425
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		91.368.114.347	73.358.727.581
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	16.419.861.970	14.432.946.075
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(1.302.430.295)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		74.948.252.377	60.228.211.801
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		56.389.533.781	32.450.316.115
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		18.558.718.596	27.777.895.686
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.698	1.229
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.698	1.229

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		91.368.114.347	73.358.727.581
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.297.858.168	9.937.780.358
- Các khoản dự phòng	03		439.103.337	339.692.771
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		215.311.598	818.409.157
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(157.816.125.738)	(3.993.566.766)
- Chi phí lãi vay	06		10.537.958.581	5.262.598.097
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(38.957.779.707)	85.723.641.198
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		64.139.595.675	(430.070.552.817)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(64.774.116.140)	(25.327.014.327)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.379.052.575.921)	1.820.352.502.510
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(18.235.688.161)	(310.375.471)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		201.005.000.000	(201.005.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.153.665.673)	(5.101.999.771)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.751.342.152)	(9.931.614.518)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		200.000.000	750.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.251.558.455)	(9.245.634.428)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.268.832.130.534)	1.225.833.952.378
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.435.441.796)	(41.904.007.326)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		518.181.818	780.779.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.600.000.000)	(23.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.300.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(201.551.250.000)	(1.469.016.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.358.070.667.468	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		162.422.751.069	15.640.352.221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.293.724.908.559	(1.517.698.876.014)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.000.000.000	244.718.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		302.187.144.816	120.764.116.223
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(267.489.588.871)	(3.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.016.088.590)	(45.736.889.737)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.681.467.355	316.245.226.486

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		43.574.245.380	24.380.302.850
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.778.072.651	18.389.079.072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			8.690.729
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		86.352.318.031	42.778.072.651

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 12 ngày 19/10/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 344.340.340.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2017: 344.340.340.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty mẹ và các Công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng công trình dân dụng, công ích, đường sắt và đường bộ. Đầu tư kết cấu cơ sở hạ tầng công nghiệp. Lắp đặt hệ thống xử lý môi trường (nước, khí, chất thải rắn). Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Dạy nghề. Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Kinh doanh bất động sản. Vận tải hành khách đường bộ. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Khai thác đá; chế biến đá xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng; vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải bốc xếp hàng hóa đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tổng số các Công ty con:	2	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	2	Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	-	Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu lã, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Xuất khẩu lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng 8, Phường Bến Thành, Quận I, TP.HCM	70,00%	70,00%



b. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM	30,00%	30,00%
Công ty CP Tracodi Invest	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	44,00%	44,00%
Công ty CP Dịch Vụ Tracodi	L14-08A Lầu 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	29,00%	29,00%
Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe	Lô D9-10 Cụm Công nghiệp EaĐar, Huyện EaKar, Đắk Lắk	35,00%	35,00%

c. Danh sách Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng

Chi nhánh Hà Nội chấm dứt hoạt động bắt đầu từ ngày 31/08/2017 theo Quyết định số 37/2017/QĐ - HĐQT ngày 28/08/2017 của Hội Đồng Quản Trị.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

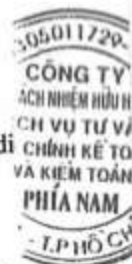
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.



c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
- Phương tiện vận tải	05 - 10
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 06
- Phần mềm máy tính	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

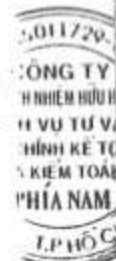
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.



9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.



11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.



Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.



Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

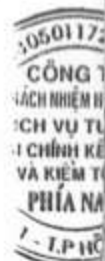
a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;

- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.

- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;



Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.



d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ*- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho*

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

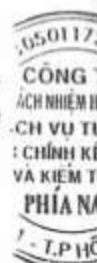
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.438.073.406	469.192.324
- Tiền gửi ngân hàng	36.614.244.625	42.308.880.327
Tiền gửi VND	36.376.968.087	41.629.305.731
Tiền gửi ngoại tệ	237.276.538	679.574.596
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền (*)	47.300.000.000	
Tổng cộng	86.352.318.031	42.778.072.651

Ghi chú:

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng BIDV- CN Bà Chiểu, và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành. Khoản tiền gửi này đã được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (xem mục V.15 thuyết minh báo cáo tài chính này).

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	380.274.445.120	491.646.156.196
- Công ty TNHH Thăng Phương	34.714.414.754	355.599.064.754
- Công ty CP Green Solution	47.214.917.778	
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam	10.451.263.522	10.451.263.522
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Băng Dương		16.221.913.962
- Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh	72.563.482.944	13.439.565.885
- Công ty Cổ phần HCM Lott 68	15.606.513.819	
- Nguyễn Hồ Zdu		37.500.000.000
- Lê Thị Thanh Thủy		10.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi	40.324.242.859	
- Chu Việt Hưng	806.540.535	
- Nguyễn Như Hường	4.717.784.725	
- Công ty TNHH TMDV Bảo Minh Tiến	7.932.732.500	
- Công ty TNHH Fujisan	80.242.080.000	
- Công ty CP Dịch Vụ Chi Thủy	1.931.529.600	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)		
+ Công ty CP Xây dựng Giao thông Sóc Trăng	1.480.437.925	
+ Công ty CP TV ĐT&XD Việt Nam	6.751.737.630	
+ Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Lê Thanh	6.086.650.500	
+ Công ty TNHH MTV Nam Địa Tấn - HCM	2.935.641.790	
+ Công ty CP XDCT Hàng Không Sáu Bốn Bảy	1.235.437.300	
+ Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường An Giang	2.099.832.136	
+ Công ty TNHH TMDV VLXD Thiên Thiên Phúc	1.390.271.300	
+ Công ty CP Đầu tư PACIFIC	1.882.693.538	
- Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Lê Thanh	39.906.239.965	48.434.348.073
- Công nợ khác		
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh	72.563.482.944	13.439.565.885
- Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi	40.324.242.859	
- Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe	65.100.000	
- Công ty Cổ phần HCM Lott 68	15.606.513.819	
- Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	273.946.378	



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
a. Chứng khoán kinh doanh	951.748.890	700.209.690	(251.539.200)		201.956.748.890	201.705.209.690	(251.539.200)	
+ Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	853.200	853.200			853.200	853.200		
+ Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	53.000.000	53.000.000			53.000.000	53.000.000		
+ Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	445.939.200	194.400.000	(251.539.200)		445.939.200	194.400.000		(251.539.200)
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	451.655.840	451.655.840			451.655.840	451.655.840		
+ Công ty CP Viễn Liên	257.400	257.400			257.400	257.400		
+ Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ	43.250	43.250			43.250	43.250		
+ Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	-	-			146.012.500.000	146.012.500.000		
+ Công ty CP XNK Cà phê Đà Lạt	-	-			54.992.500.000	54.992.500.000		
Tổng cộng	951.748.890	700.209.690	(251.539.200)		201.956.748.890	201.705.209.690	(251.539.200)	

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc		Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
b.1 Ngắn hạn	28.500.638.889		28.500.638.889		24.800.000.000		24.800.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Trại Tân, An Giang	-				1.600.000.000		1.600.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu (1)	28.500.638.889		28.500.638.889		23.200.000.000		23.200.000.000	
b.2 Dài hạn								
Tổng cộng	28.500.638.889		28.500.638.889		24.800.000.000		24.800.000.000	

Ghi chú:

(1) Các khoản này đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Ngân hàng BIDV- Chi nhánh Bà Chiểu (xem mục V.15 thuyết minh báo cáo tài chính này).



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	248.707.478.875	253.596.379.275	-	-
+ Công ty CP Tracodi Invest	8.800.000.000	8.532.723.382	-	8.541.963.382
+ Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	34.256.228.875	39.164.670.719	-	32.935.638.225
+ Công ty CP Dịch Vụ Tracodi (2)	203.000.000.000	203.002.439.131	-	20.615.868.606
+ Công ty CP SXKD Phân bón Vinacafe	2.651.250.000	2.896.546.043	-	-

Ghi chú:

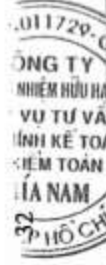
(2) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 17/2017/NQ-HĐQT ngày 16/03/2017 và Nghị quyết HĐQT số 69/2017/NQ-HĐQT ngày 12/12/2017, Công ty đã đầu tư góp vốn 182 tỷ đồng, nâng quyền biểu quyết tại Công ty CP Dịch vụ Tracodi lên 29%.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
- Đầu tư vào các đơn vị khác	18.825.000.000	18.825.000.000	-	(1.142.024.025)
+ Công ty CP Tracodi Sông Đà	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
+ Công ty CP XD & PT Nhà Hoàng Anh (3)	-	-	-	1.440.000.000.000
+ Công ty LD Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Folec	-	-	-	(1.142.024.025)
+ Công ty CP Khai Thác KS Bắc Hà	9.525.000.000	9.525.000.000	-	-
+ Công ty TNHH Thăng Phương	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Tổng cộng	267.532.478.875	272.421.379.275	1.497.304.652.900	1.502.393.470.212 (1.142.024.025)

Ghi chú:

(3) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 26/2017/NQ-HĐQT ngày 08/05/2017; Nghị quyết HĐQT số 33/2017/NQ-HĐQT ngày 22/06/2017 và Nghị quyết HĐQT số 56/2017/NQ-HĐQT ngày 25/10/2017 về việc chuyển nhượng cổ phần của Tracodi tại Công ty CP XD & PT Nhà Hoàng Anh, Công ty đã bán toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty CP XD & PT Nhà Hoàng Anh.



4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	160.871.069.831	(4.885.924.318)	56.262.152.511	(5.636.772.283)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	5.860.200.000	
+ Công ty Taxi Việt Nam	-	-	5.860.200.000	
- Tạm ứng	16.724.544.782	(3.085.924.318)	8.807.212.159	(3.116.772.283)
- Ký cược, ký quỹ	1.814.603.942	(1.800.000.000)	1.809.495.695	(1.260.000.000)
+ Công ty Cổ phần Ngọc Sương	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.260.000.000)
+ Ký quỹ khác	14.603.942		9.495.695	
- Phải thu khác	142.331.921.107		39.785.244.657	
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam	230.155.452		230.155.452	
+ Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	43.093.000.000		20.280.000.000	
+ Công ty TNHH ĐT - XD - TM Bông	28.242.640.585		13.042.640.585	
Dương				
+ Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy	39.200.000.000			
+ Công ty Cổ Phần Nguyễn Hoàng	22.646.355.352		570.000.000	
+ Công ty Cổ Phần Thành Phúc	150.000.000		250.000.000	
+ Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi	3.205.000.000		3.205.000.000	
+ Trần Thị Kiều Tiên	4.000.000.000			
+ Đối tượng khác	1.564.769.718		2.207.448.620	
b. Phải thu dài hạn khác	1.360.000.000	-	1.360.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	1.360.000.000		1.360.000.000	
+ Ký quỹ kinh doanh du lịch	250.000.000		250.000.000	
+ Ký quỹ kinh doanh xuất khẩu lao động	1.000.000.000		1.000.000.000	
+ Ký quỹ thuê Văn phòng	110.000.000		110.000.000	
Tổng cộng	162.231.069.831	(4.885.924.318)	57.622.152.511	(5.636.772.283)

5. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	26.420.128.589	(23.678.875.159)	30.082.314.583	(23.239.771.822)
+ Phải thu khách hàng	20.009.930.522	(18.004.520.490)	23.641.268.551	(18.074.569.188)
+ Tạm ứng	3.085.924.318	(3.085.924.318)	3.116.772.283	(3.116.772.283)
+ Ký quỹ	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.260.000.000)
+ Trả trước người bán	1.524.273.749	(788.430.351)	1.524.273.749	(788.430.351)
Tổng cộng	26.420.128.589	(23.678.875.159)	30.082.314.583	(23.239.771.822)

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	23.200.362.308	(76.753.200)	27.051.680.795	(76.753.200)
- Công cụ, dụng cụ	149.141.861		176.391.360	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.413.282.455		1.005.132.164	
- Thành phẩm	12.583.723.944		4.443.016.550	
- Hàng hóa	81.338.950.476		21.837.958.540	
- Hàng hóa gửi bán			397.165.495	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	119.685.461.044	(76.753.200)	54.911.344.904	(76.753.200)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND					
Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu kỳ (01/01/2017)	10.143.890.179	86.073.314.355	16.123.738.917	522.799.367	107.635.714
2. Số tăng trong năm	619.693.272	11.635.448.075	1.211.060.909	38.880.000	13.505.082.256
- Mua trong năm	320.000.000	6.876.230.883	580.000.000	38.880.000	7.815.110.883
- Đầu tư XDCB hoàn thành	299.693.272	4.759.217.192	631.060.909		5.689.971.373
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm		1.111.255.412			1.111.255.412
- Thanh lý, nhượng bán		1.111.255.412			1.111.255.412
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm (31/12/2017)	10.763.583.451	96.597.507.018	17.334.799.826	561.679.367	107.635.714
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm (01/01/2017)	5.452.297.613	38.948.356.958	7.938.618.415	517.073.425	85.163.383
2. Số tăng trong năm	1.155.337.194	13.239.661.047	1.760.825.245	16.580.890	12.773.969
- Khấu hao tăng trong năm	1.155.337.194	13.239.661.047	1.760.825.245	16.580.890	12.773.969
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm		724.232.809			724.232.809
- Thanh lý, nhượng bán		724.232.809			724.232.809
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm (31/12/2017)	6.607.634.807	51.463.785.196	9.699.443.660	533.654.315	97.937.352
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm (01/01/2017)	4.691.592.566	47.124.957.397	8.185.120.502	5.725.942	22.472.331
2. Tại ngày cuối năm (31/12/2017)	4.155.948.644	45.133.721.822	7.635.356.166	28.025.052	9.698.362
					60.029.868.738
					56.962.750.046

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

19.789.443.992 VND.
 34.648.953.247 VND.



8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm (01/01/2017)			339.622.500		339.622.500
2. Số tăng trong năm	112.000.000	401.520.000	199.249.000	-	712.769.000
- Mua trong năm	112.000.000	401.520.000	199.249.000		712.769.000
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
4. Số dư cuối năm (31/12/2017)	112.000.000	401.520.000	538.871.500		1.052.391.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm (01/01/2017)			146.622.493		146.622.493
2. Số tăng trong năm		3.068.943	109.610.880		112.679.823
- Khấu hao tăng trong năm	-	3.068.943	109.610.880	-	112.679.823
3. Giảm trong năm					
4. Số dư cuối năm (31/12/2017)		3.068.943	256.233.373		259.302.316
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm (01/01/2017)			193.000.007		193.000.007
2. Tại ngày cuối năm (31/12/2017)	112.000.000	398.451.057	282.638.127		793.089.184

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

- a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn
b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự án Trung tâm thương mại Củ Chi	434.884.500	2.589.707.634
- Khác	1.422.122.357	379.591.180
Tổng cộng	1.857.006.857	2.969.298.814



10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	16.362.382.585	164.907.230
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí CCDC xuất dùng	160.932.158	164.907.230
- Chi phí đi vay		
- Chi phí khác	16.201.450.427	
b. Dài hạn	12.747.933.380	10.709.720.574
- Sửa chữa nhà kính trung tâm du lịch		46.353.000
- Lợi thế thương mại	137.160.997	685.805.041
- Sửa chữa văn phòng 89 CMT8	315.041.338	390.699.726
- Sửa chữa Trung tâm đào tạo 161 Trần Huy Liệu	586.102.352	639.908.850
- Chi nhánh Hà Nội		15.919.353
- CCDC Văn phòng Công ty	99.869.051	12.908.742
- Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị - Antraco	1.197.502.243	6.364.428.473
- Chi phí bồi thường đất và hoa màu - Antraco	4.354.575.928	726.732.564
- Công trường Núi Sam chờ phân bổ - Antraco	2.528.841.411	163.805.051
- Dịch vụ mua ngoài - Antraco	3.528.840.060	1.663.159.774
Tổng cộng	29.110.315.965	10.874.627.804

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	261.728.645.272	261.728.645.272	41.403.003.320	41.403.003.320
- Công ty CP ĐT & XL Chương Dương	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531
- Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	94.966.143.460	94.966.143.460	-	-
- Công ty TNHH Đông Phong	7.130.897.700	7.130.897.700	4.992.594.800	4.992.594.800
- Công ty TNHH Thành An	37.206.523.403	37.206.523.403	3.553.358.500	3.553.358.500
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế và Xây Dựng Quang Phong	4.327.439.647	4.327.439.647	-	-
- Công ty TNHH XD TM Lê Huỳnh	8.154.526.600	8.154.526.600	-	-
- Công ty TNHH Fujisan	9.172.385.700	9.172.385.700	-	-
- Công ty Cổ phần HCM Lott 68	23.508.409.108	23.508.409.108	-	-
- Công ty TNHH Xây Dựng Fico - Corea	5.971.153.023	5.971.153.023	-	-
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế và XD Lê Gia 19LG	2.544.111.550	2.544.111.550	-	-
- Công ty TNHH TM & DV Huỳnh Gia Cát	6.316.292.030	6.316.292.030	-	-
- Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi	3.838.831.097	3.838.831.097	-	-
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm	5.366.140.470	5.366.140.470	5.156.084.820	5.156.084.820
- Công ty TNHH Hương Phát	2.728.172.087	2.728.172.087	645.277.763	645.277.763
- Cơ sở KD Vận tải Ngọc Thảo	1.616.762.540	1.616.762.540	765.640.000	765.640.000
- DNTN Nguyễn Thông-Tri Tôn	1.871.672.841	1.871.672.841	762.259.476	762.259.476
- Huỳnh Phúc Lộc	2.752.566.000	2.752.566.000	450.957.000	450.957.000
- Công ty CP TMDV Phi Châu	9.332.163.705	9.332.163.705	2.389.748.130	2.389.748.130
- Cơ sở SXKD TMDV Quốc Dũng	1.007.133.000	1.007.133.000	930.775.000	930.775.000
- Từ Kim Huyền	2.103.989.950	2.103.989.950	168.935.900	168.935.900

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn (tiếp theo)				
- Công Ty TNHH MTV Vận Tải Phùng Thịnh	1.918.892.910	1.918.892.910	1.876.519.095	1.876.519.095
- Công ty TNHH MTV Hai Hai Dũng	1.103.102.737	1.103.102.737	867.138.800	867.138.800
- DNTN Thanh Nguyễn	2.038.863.750	2.038.863.750		
- Đối tượng khác	24.553.502.433	24.553.502.433	16.644.744.505	16.644.744.505
b. Dài hạn				
Cộng	261.728.645.272	261.728.645.272	41.403.003.320	41.403.003.320
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	94.966.143.460	94.966.143.460		
- Công ty CP Dịch vụ Tracodi	3.838.831.097	3.838.831.097		
- Công ty Cổ phần HCM Lott 68	23.508.409.108	23.508.409.108		

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
a. Phải nộp	24.548.690.031	70.483.993.003	58.654.489.127	36.378.193.907
Thuế giá trị gia tăng	2.667.172.421	16.081.359.626	12.238.352.004	6.510.180.043
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		468.462.662	468.462.662	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.471.336.322	16.419.861.970	12.751.342.152	16.139.856.140
Thuế thu nhập cá nhân	879.014.408	1.036.026.416	913.814.408	1.001.226.416
Thuế tài nguyên	5.650.743.023	27.021.220.437	23.752.945.099	8.919.018.361
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.880.423.857	9.457.061.892	8.529.572.802	3.807.912.947

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

	Số đầu năm	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Số cuối năm
b. Phải thu	1.118.313.150	243.844.295	223.230.051	1.097.698.906
Thuế giá trị gia tăng			26.848.520	26.848.520
Thuế thu nhập cá nhân	70.471.413	243.844.295	196.381.531	23.008.649
Thuế khác	1.047.841.737			1.047.841.737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	5.365.993.101	13.486.814.330
- Lãi vay, trái phiếu		160.598.326
- Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thành phẩm	3.069.656.185	3.350.248.185
- Trích trước phải trả Công trình Núi Sam	1.775.130.790	9.442.654.594
- Chi phí phải trả khác	521.206.126	533.313.225
b. Dài hạn		
Cộng	5.365.993.101	13.486.814.330

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	147.811.978.099	90.806.080.778
- Tài sản thừa chờ xử lý	456.119.973	431.792.076
- Kinh phí công đoàn	113.480.418	23.815.700
- BHXH, BHYT, BHTN	41.176.138	76.238.430
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	147.201.201.570	90.274.234.572
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công nợ Dự án nhà máy Bột Giấy Phương Nam	12.270.680.237	12.270.680.237
+ Tổng Công ty đầu tư và KD vốn NN- SCIC	3.213.038.810	3.213.038.810
+ Ông Mai Năm - CN Đà Nẵng	7.942.547.376	8.101.675.005
+ Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh		4.635.666.833
+ Công ty CP Dịch vụ Tracodi	4.668.166.666	4.333.333.333
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	8.048.004.075	40.264.888.889
+ Bà Bùi Thị Hiếu		1.851.746.910
+ Công ty CP Thành Phúc	14.194.327.778	
+ Công ty Cổ phần Thương Mại Xây Dựng Phúc Bảo Minh	36.409.638.889	
+ Đỗ Phương Mai	19.198.000.000	
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	6.000.000.000	
+ Hồ Thị Thùy Dung	3.300.000.000	
+ Nguyễn Thanh Hiền	5.000.000.000	
+ Đối tượng khác	4.012.730.516	3.903.204.555
+ Lãi liên doanh phải trả Công ty CP Cơ khí An Giang	22.944.067.223	11.700.000.000

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
b. Dài hạn	73.597.786.560	1.736.591.643.280
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.683.286.560	5.541.643.280
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.250.000.000	1.050.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.664.500.000	1.730.000.000.000
+ Công ty Cổ Phần Bamboo Capital (1)	15.500.000.000	540.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm (2)	54.164.500.000	440.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Thành Phúc		210.000.000.000
+ Công ty Cổ phần DV Tracodi		240.000.000.000
+ Công ty Cổ phần TMXD Phúc Bảo Minh		300.000.000.000

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Đây là số dư liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2016/HTKD-BCG-TCD ngày 12/05/2016 giữa Công ty CP Bamboo Capital (BCG) và Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi). Theo Biên bản làm việc ngày 01/12/2017, BCG và Tracodi thống nhất không tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh trên. Tracodi sẽ hoàn trả lại toàn bộ tiền gốc cho BCG.

(2) Đây là số dư liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2016/HTKD-VGF-TCD ngày 13/05/2016, và phụ lục Hợp đồng số PL01/2017/HTKD-VGF-TCD ngày 07/04/2017, giữa Tracodi và Công ty CP Việt Golden Farm (VGF). Theo Biên bản làm việc ngày 01/12/2017, VGF và Tracodi thống nhất không tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh trên. Tracodi sẽ hoàn trả lại toàn bộ tiền gốc cho VGF.

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	157.288.772.054	157.288.772.054	305.187.144.816	267.489.588.871	119.591.216.109	119.591.216.109
- Ngân hàng TMCP BIDV - CN Bà Chiểu	(1) 89.881.172.054	89.881.172.054	172.779.544.816	189.089.588.871	106.191.216.109	106.191.216.109
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến	(2) 39.200.000.000	39.200.000.000	39.200.000.000	-	-	-
- Ông Trần Ngọc Long	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
- Hoàng Ánh Tuyết	(3) 10.207.600.000	10.207.600.000	10.207.600.000	40.000.000.000	-	-
- Bà Trương Hoàng Mạnh Tháo	-	-	40.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả: NH TMCP Dầu tư và	(4) 2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
Phát triển VN - CN An Giang						
- Vay ngắn hạn: Ngân hàng Nông nghiệp và	(5) 15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn						
- Vay dài hạn đến hạn trả: Ngân hàng Nông	(6) 1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
ng nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn						
b. Vay dài hạn	4.500.000.000	4.500.000.000		3.000.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông	(6) 3.000.000.000	3.000.000.000		1.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
thôn Chi nhánh Tri Tôn						
- NH TMCP Dầu tư và Phát triển VN - CN An	(4) 1.500.000.000	1.500.000.000		2.000.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Giang						
Cộng	161.788.772.054	161.788.772.054	305.187.144.816	270.489.588.871	127.091.216.109	127.091.216.109

c. Các khoản nợ thuế tài chính

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2017/538915/HĐTD ngày 15/06/2017 của Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 150 tỷ đồng, có thời hạn 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh. Đến ngày 31/12/2017, tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang mở tại Ngân hàng BIDV (xem mục V.1 và V.3 thuyết minh báo cáo tài chính này) và tài sản của bên thứ 3 được BIDV chấp thuận.



(2) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 23/2017/HDDTD/TTKHDNLMN01 ngày 19/12/2017 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành. Số tiền vay là 39,2 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 20/12/2017 đến ngày 18/02/2018. Mục đích vay: góp vốn kinh doanh theo hợp đồng số 23/2017/HTKD/CTC-TCD ngày 27/11/2017 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy và Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải. Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ giá trị Hợp đồng tiền gửi số 95-12.17/HDDTG/TPB-CIBSOU ngày 18/12/2017 mở tại Tiên Phong Bank (xem mục V.1 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(3) Đây là khoản vay theo các hợp đồng sau

- Hợp đồng vay tiền ngày 10/11/2017 giữa Công ty Tracodi và Bà Hoàng Ánh Tuyết. Số tiền vay 4.537.600.000 đồng. Thời hạn vay 2 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh, lãi suất 12%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.
- Hợp đồng vay tiền ngày 14/11/2017 giữa Công ty Tracodi và Bà Hoàng Ánh Tuyết. Số tiền vay 5.670.000.000 đồng. Thời hạn vay 2 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh, lãi suất 12%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

(4) Khoản dài hạn Ngân hàng BIDV - CN An Giang theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/549016/HDDTD ngày 08/08/2014, với hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng với thời hạn 60 tháng để mua sắm máy móc thiết bị với lãi suất công bố từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh mục V.7).

(5) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trĩ Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 036/HDDTD ngày 22/03/2017, với hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng với thời hạn vay là 12 tháng để đầu tư kinh doanh khai thác đá, cát, sỏi, đất sét với lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh mục V.7).

(6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trĩ Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 006/2016/HDDTD ngày 01/02/2016 với hạn mức tín dụng là 4.400.000.000 đồng với thời hạn vay là 60 tháng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị với lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh mục V.7).

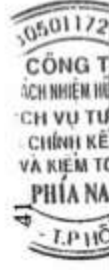
16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	78.500.000.000		584.650.517		17.500.348.187	16.584.266.962	113.169.265.666
- Tăng vốn trong năm trước	246.350.000.000						246.350.000.000
- Lợi nhuận trong năm trước					32.450.316.115	27.777.895.686	60.228.211.801
- Tăng (giảm) do hợp nhất Công ty con		917.191.749			1.292.667.250	2.143.373.871	4.353.232.870
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển					(7.893.879.410)	(7.584.315.512)	(15.478.194.922)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ở công ty con					(5.102.410.000)		(5.102.410.000)
- Cổ tức đã chia ở Công ty mẹ						(20.710.575.553)	(20.710.575.553)
- Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát							
b. Số dư cuối năm trước	324.850.000.000	917.191.749	584.650.517		38.247.042.142	18.210.645.454	382.809.529.862
c. Số dư đầu năm nay	324.850.000.000	917.191.749	584.650.517		38.247.042.142	18.210.645.454	382.809.529.862
- Tăng vốn trong năm này (*)	19.490.340.000						19.490.340.000
- Lợi nhuận trong năm này					56.389.533.781	18.558.718.596	74.948.252.377
- Tăng (giảm) do hợp nhất Công ty con		(917.191.749)		917.191.749	21.000.001	3.000.000.000	3.021.000.001
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển							
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ở công ty con					(7.631.240.153)	(7.331.975.834)	(14.963.215.987)
- Cổ tức đã chia ở Công ty mẹ (*)					(19.490.340.000)		(19.490.340.000)
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát						(12.265.067.223)	(12.265.067.223)
- Giảm khác							
d. Số dư cuối năm nay	344.340.340.000		584.650.517	917.191.749	67.535.995.771	20.172.320.993	433.550.499.030

Ghi chú:

(*) Theo Nghị quyết số 35/2017/NQ-HĐQT ngày 16/08/2017 của Hội đồng Quản trị và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2017/NQ-DHĐCĐ ngày 14/04/2017 về việc tăng vốn điều lệ Công ty thêm 19.490.340.000 đồng do phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2016.



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn nhà nước	344.340.340.000	324.850.000.000
- Tổ chức cá nhân khác		
Cộng	344.340.340.000	324.850.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	324.850.000.000	78.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	19.490.340.000	246.350.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	344.340.340.000	324.850.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	19.490.340.000	5.102.410.000

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.434.034	32.485.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.434.034	32.485.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.434.034	32.485.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.434.034	32.485.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	19.490.340.000	5.102.410.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	584.650.517	584.650.517
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	8.470,14	21.177,35
- EUR	606,95	606,95
- JPY	146.385,00	964.310
d. Vàng tiền tệ		
d. Nợ khó đòi đã xử lý	10.865.430.489	10.865.430.489
e. Các thông tin khác		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	1.095.934.111.234	833.348.387.608
+ Doanh thu cung cấp hàng hoá	594.988.695.011	373.320.350.998
+ Doanh thu thành phẩm	302.248.225.151	302.847.363.297
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.305.817.419	67.887.059.655
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	135.391.373.653	89.293.613.658
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	33.672.980	1.526.085.588
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	6.586.990	
- Hàng bán bị trả lại	27.085.990	1.526.085.588
c. Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	840.702.922	1.073.093.879
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tracodi	76.863.808.053	
- Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh	160.682.989.118	82.577.237.960
- Công ty Cổ phần HCM Lott 68	36.655.816.380	
- Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	251.366.298	
- Công ty CP Ô tô 1-5		8.540.000.000

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	551.700.701.245	361.118.274.889
- Giá vốn thành phẩm	224.999.187.442	210.493.601.716
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.990.876.115	27.176.333.478
- Giá vốn xây dựng	127.314.315.684	82.291.799.062
Cộng	921.005.080.486	681.080.009.145

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.083.439.044	505.961.898
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	156.836.986.000	95.188.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	103.180.880	2.928.526.753
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	66.547.561	90.270.441
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	159.090.153.485	98.713.259.092

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	10.537.958.581	5.262.598.097
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	110.039.697	61.622.639
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	215.311.598	818.409.157
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	137.314.387.409	94.925.305.555
- Chi phí tài chính khác	6.761.754	5.024.888
Cộng	148.184.459.039	101.072.960.336

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Dự phòng nợ khó đòi
- Phân bổ lợi thế thương mại
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN

Năm nay	Năm trước
53.458.264.905	43.618.095.340
52.631.823.772	43.534.318.067
826.441.133	83.777.273
41.342.536.776	33.045.635.569
22.864.759.663	18.048.526.877
303.417.106	309.715.750
454.389.372	510.857.640
1.526.675.076	1.292.500.651
632.279.744	1.364.844.768
585.370.540	1.666.791.825
548.644.044	548.644.044
8.673.971.340	3.890.039.112
5.753.029.891	5.413.714.902

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Cho thuê tài sản
- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
131.159.215	336.410.681
731.454.545	868.863.640
1.265.650.488	655.605.964
2.128.264.248	1.860.880.285

7. CHI PHÍ KHÁC

- Phạt thuế
- Các khoản khác

Cộng

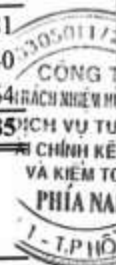
Năm nay	Năm trước
397.976.084	
2.353.883.412	443.680.860
2.751.859.496	443.680.860

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
159.099.609.788	539.316.911.909
59.192.215.553	50.368.547.635
16.297.858.168	9.937.780.358
193.706.651.758	108.742.633.774
43.979.202.549	40.817.037.349
472.275.537.816	749.182.911.025



9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	91.368.114.347	73.358.727.581
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.482.256.573	1.042.201.270
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.421.215.810)	(3.151.194.187)
- Tổng thu nhập chịu thuế	91.429.155.110	71.249.734.664
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(12.956.585.213)	
+ Thu nhập miễn thuế		
- Tổng thu nhập tính thuế	80.507.329.469	71.249.734.664
+ Thu nhập tính thuế	80.507.329.469	72.164.730.378
+ Thu nhập không bị tính thuế		(914.995.714)
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.419.861.970	14.432.946.075
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	16.101.465.893	14.432.946.075
+ Khoản thuế truy thu	318.396.077	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1.302.430.295)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	74.948.252.377	60.228.211.801

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm nay	Năm trước
56.389.533.781	32.450.316.115
33.216.555	26.410.616
1.698	1.229

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm
- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện
- Quyền chọn bán đã phát hành
Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Năm nay	Năm trước
56.389.533.781	32.450.316.115
33.216.555	26.410.616
1.698	1.229

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có thể chấp 47.300.000.000 đồng tại khoản mục tương đương tiền (xem mục V.1 phần thuyết minh báo cáo tài chính này) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng BIDV- CN Bà Chiểu và Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Bến Thành.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, các bên liên quan có các giao dịch chủ yếu với Công ty gồm:

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty CP Bamboo Capital	Công ty Mẹ
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty Con
Công ty Cổ phần Xuất khẩu lao động Tracodi	Công ty Con
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Thành Phúc	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phú Thuận	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Tracodi Invest	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Dịch vụ Tracodi	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP SXKD Phân bón Vinacafe	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Phú Tam Khôi	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Ô tô 1-5	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Việt Golden Farm	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Tracodi Sông Đà	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty Cổ phần HCM Lott 68	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Tên Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Ban điều hành	Lương, thưởng, phụ cấp khác	1.623.067.302
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Bán hàng	840.702.922
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Trả tiền hợp tác đầu tư	210.000.000.000
	Lãi hợp tác đầu tư	22.915.077.778
Công ty Liên doanh Taxi Việt Nam	Góp vốn đầu tư	5.860.200.000
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Bán hàng	160.682.989.118
	Mua hàng	254.602.070.130
Công ty Cổ phần HCM Lott 68	Bán hàng	36.655.816.380
	Mua hàng	61.642.008.280
Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	Mua hàng	56.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tracodi	Bán hàng	76.863.808.053
	Mua hàng	7.240.575.000
	Góp vốn đầu tư	126.000.000.000
Công ty Cổ Phần Việt Golden Farm	Mua hàng	20.930.000.000
Công ty CP Ô tô 1-5	Mua hàng	49.581.818.175
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Mua hàng	127.135.527
	Bán hàng	251.366.298

Ghi chú: Giao dịch với bên liên quan là công ty con đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Chỉ tiêu	Mã trên CĐKT	Số tiền
Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	Phải thu ngắn hạn khác	136	43.093.000.000
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	945.680.000
	Phải trả dài hạn khác	337	15.500.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	40.324.242.859
	Phải thu ngắn hạn khác	136	3.205.000.000
	Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.838.831.097
	Phải trả ngắn hạn khác	319	4.668.166.666
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	72.563.482.944
	Phải trả người bán ngắn hạn	311	94.966.143.460
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Phải thu ngắn hạn khác	136	22.646.355.352
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.451.545.000
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.690.710.060
Công ty CP Thành Phúc	Phải thu ngắn hạn khác	136	150.000.000
	Phải trả ngắn hạn khác	319	14.194.327.778
Công ty CP Phú Tam Khôi	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	235.500.000
Công ty CP Tracodi Invest	Phải thu ngắn hạn khác	136	112.210.944
Công ty CP Ô tô 1-5	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.242.594.599
Công ty CP Việt Golden Farm	Phải trả ngắn hạn khác	319	8.048.004.075
	Phải trả dài hạn khác	337	54.164.500.000
Công ty Cổ phần HCM Lott 68	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	15.606.513.819
	Phải trả người bán ngắn hạn	311	23.508.409.108
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	273.946.378
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	37.150.920
Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	65.100.000

Ghi chú: Số dư với bên liên quan là công ty con đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

	TP. HCM	An Giang	Tổng cộng
Doanh thu thuần	793.652.213.103	302.248.225.151	1.095.900.438.254
Giá vốn	692.741.772.210	228.263.308.276	921.005.080.486
Lợi nhuận gộp	100.910.440.893	73.984.916.875	174.895.357.768

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị số sách				Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017		Tại ngày 31/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị thuần
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.352.318.031		42.778.072.651		86.352.318.031	42.778.072.651
Phải thu khách hàng và phải thu khác	572.890.860.166	(23.678.875.159)	571.638.271.600	(23.239.771.822)	549.211.985.007	548.398.499.778
Đầu tư ngắn hạn	29.452.387.779	(251.539.200)	226.756.748.890	(251.539.200)	29.200.848.579	226.505.209.690
Đầu tư dài hạn	272.421.379.275	-	1.503.535.494.237	(1.142.024.025)	272.421.379.275	1.502.393.470.212
Tổng	961.116.945.251	(23.930.414.359)	2.344.708.587.378	(24.633.335.047)	937.186.530.892	2.320.075.252.331
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	161.788.772.054		127.091.216.109		161.788.772.054	127.091.216.109
Phải trả người bán và phải trả khác	541.769.807.699		1.918.698.643.823		541.769.807.699	1.918.698.643.823
Chi phí phải trả	5.365.993.101		13.486.814.330		5.365.993.101	13.486.814.330
Tổng	708.924.572.854	-	2.059.276.674.262	-	708.924.572.854	2.059.276.674.262

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2017 và 01/01/2017. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị số sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.



4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ (01/01/2017)			
Vay và nợ	119.591.216.109	7.500.000.000	127.091.216.109
Phải trả người bán và phải trả khác	182.107.000.543	1.736.591.643.280	1.918.698.643.823
Chi phí phải trả	13.486.814.330		13.486.814.330
Tổng	315.185.030.982	1.744.091.643.280	2.059.276.674.262
Số cuối kỳ (31/12/2017)			
Vay và nợ	157.288.772.054	4.500.000.000	161.788.772.054
Phải trả người bán và phải trả khác	468.172.021.139	73.597.786.560	541.769.807.699
Chi phí phải trả	5.365.993.101		5.365.993.101
Tổng	630.826.786.294	78.097.786.560	708.924.572.854

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ (01/01/2017)			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.778.072.651		42.778.072.651
Phải thu khách hàng và phải thu khác	547.038.499.778	1.360.000.000	548.398.499.778
Đầu tư tài chính	226.505.209.690	1.502.393.470.212	1.728.898.679.902
Cộng	816.321.782.119	1.503.753.470.212	2.320.075.252.331
Số cuối kỳ (31/12/2017)			
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.352.318.031		86.352.318.031
Phải thu khách hàng và phải thu khác	547.851.985.007	1.360.000.000	549.211.985.007
Đầu tư tài chính	29.200.848.579	272.421.379.275	301.622.227.854
Cộng	663.405.151.617	273.781.379.275	937.186.530.892

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	70,0%	35,6%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	30,0%	64,4%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	62,4%	84,4%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	37,6%	15,6%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,13	0,13
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,07	2,53
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,26	2,70

	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	7,3%	7,9%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	6,0%	6,5%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	7,9%	3,0%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	6,5%	2,5%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	17,3%	15,7%

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2018



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hùng

CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:

- Kiểm toán báo cáo tài chính.
- Kiểm toán vì mục đích thuế.
- Kiểm toán hoạt động - tuân thủ - nội bộ.
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.
- Soát xét báo cáo tài chính.
- Kiểm toán các thông tin tài chính.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:

- Dịch vụ ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Dịch vụ báo cáo thuế.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy & tổ chức công tác kế toán.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.
- Tư vấn cổ phần hóa: xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án kinh doanh, Điều lệ công ty, tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tư vấn thuế.
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn tài chính - kế toán, phân tích tài chính.

4. ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

- Tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.
- Cung cấp các văn bản pháp qui, các thông tin kinh tế - tài chính, sổ sách biểu mẫu, chứng từ.
- Hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.

WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:

1. AUDITING SERVICES:

- Audit of financial statements;
- Audit for taxation;
- Audit of operation - conformity - internal;
- Audit of the final accounts of basic construction investment;
- Audit of the completed projects final accounts;
- Audit of assets valuation for enterprises;
- Review of financial statements;
- Audit of financial information.

2. ACCOUNTING SERVICES:

- Recording the accounts and financial statements services;
- Taxation reports services;
- Establishment of the organizational kinds of apparatus & accounting.

3. CONSULTANCY SERVICES:

- Consultancy of assets valuation for enterprise;
- Consultancy of privatization: founding the privatized plan, business plan, company regulations, holding the shareholder's meeting, final accounts of privatization expenditure;
- Consultancy of taxation;
- Consultancy of business management;
- Consultancy of finance - accounting, financial analysis.

4. STAFF TRAINING AND OTHER SERVICES:

- Launching the development courses of finance, accounting, auditing, business management, and courses of informatics applications in accounting;
- Provision and introductions to use the accounting software;
- Providing the statutory documents, economic financial information, books, vouchers;
- Assisting in staffs recruitment.

CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:

- Kiểm toán báo cáo tài chính.
- Kiểm toán vì mục đích thuế.
- Kiểm toán hoạt động - tuân thủ - nội bộ.
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.
- Soát xét báo cáo tài chính.
- Kiểm toán các thông tin tài chính.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:

- Dịch vụ ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Dịch vụ báo cáo thuế.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy & tổ chức công tác kế toán.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.
- Tư vấn cổ phần hóa: xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án kinh doanh, Điều lệ công ty, tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tư vấn thuế.
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn tài chính - kế toán, phân tích tài chính.

4. ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

- Tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.
- Cung cấp các văn bản pháp quy, các thông tin kinh tế - tài chính, sổ sách biểu mẫu, chứng từ.
- Hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.

WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:

1. AUDITING SERVICES:

- Audit of financial statements;
- Audit for taxation;
- Audit of operation - conformity - internal;
- Audit of the final accounts of basic construction investment;
- Audit of the completed projects final accounts;
- Audit of assets valuation for enterprises;
- Review of financial statements;
- Audit of financial information.

2. ACCOUNTING SERVICES:

- Recording the accounts and financial statements services;
- Taxation reports services;
- Establishment of the organizational kinds of apparatus & accounting.

3. CONSULTANCY SERVICES:

- Consultancy of assets valuation for enterprise;
- Consultancy of privatization: founding the privatized plan, business plan, company regulations, holding the shareholder's meeting, final accounts of privatization expenditure;
- Consultancy of taxation;
- Consultancy of business management;
- Consultancy of finance - accounting, financial analysis.

4. STAFF TRAINING AND OTHER SERVICES:

- Launching the development courses of finance, accounting, auditing, business management, and courses of informatics applications in accounting;
- Provision and introductions to use the accounting software;
- Providing the statutory documents, economic financial information, books, vouchers;
- Assisting in staffs recruitment.